

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/6/2009

Tài sản	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	100	36,880,791,401	83,674,502,664
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	19,535,949,697	68,038,729,366
1. Tiền	111	19,535,949,697	68,038,729,366
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11,429,008,334	13,938,135,162
1. Đầu tư ngắn hạn	121	19,186,657,833	13,924,071,774
- Đầu tư chứng khoán thương mại	121A	19,186,657,833	13,924,071,774
- Đầu tư ngắn hạn khác	121B	0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-7,757,649,499	14,063,388
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5,595,416,912	736,287,997
1. Phải thu của khách hàng	131	4,947,196,000	83,000,000
2. Trả trước cho người bán	132	202,176,750	341,933,960
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	16,826,795	44,252,969
5. Các khoản phải thu khác	138	429,217,367	267,101,068
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	320,416,458	961,350,139
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	199,355,958	858,289,639
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0
3 - Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	121,060,500	103,060,500
B. Tài sản dài hạn	200	2,588,632,820	2,400,621,359
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0
II. Tài sản cố định	220	1,897,795,927	1,651,381,957
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1,597,569,533	1,397,319,887
- Nguyên giá	222	2,445,415,622	2,509,562,558
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-847,846,089	-1,112,242,671
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0

Tài sản	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	300,226,394	254,062,070
- Nguyên giá	228	450,390,750	450,390,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-150,164,356	-196,328,680
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	0	0
III. Bất động sản đầu tư	240	0	0
- Nguyên giá	241	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	0	0
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254	0	0
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
4. Đầu tư dài hạn khác	258	0	0
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	690,836,893	749,239,402
1. chi phí trả trước dài hạn	261	184,652,465	47,506,156
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	274,296,528	469,845,346
4. Tài sản dài hạn khác	268	231,887,900	231,887,900
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	39,469,424,221	86,075,124,023
Nguồn Vốn		0	0
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	22,028,404,179	71,541,673,948
I. Nợ ngắn hạn	310	22,028,404,179	71,541,673,948
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	4,000,000,000	5,804,622,536
2. Phải trả người bán	312	136,000,000	145,000,000
3. Người mua ứng trước	313	0	0
- Người mua trả tiền trước	313A	0	0
- Người mua trả tiền trước	313B	0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	0	0
5. Phải trả người lao động	315	149,232,651	0
6. Chi phí phải trả	316	0	0
7. Phải trả nội bộ	317	0	0
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	17,578,014,528	65,400,276,466
9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	165,157,000	-5,491,000
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321A	165,157,000	-5,491,000
10. Phải trả tổ chức thanh toán chứng khoán	322	0	0
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	0	197,265,946
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329	0	0
II. Nợ dài hạn	330	0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	0

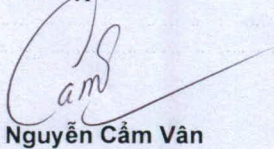
Tài sản	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	0	0
4. Vay và Nợ dài hạn	334	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339	0	0
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	17,441,020,042	14,533,450,075
I. Vốn chủ sở hữu	410	28,000,000,000	28,000,000,000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	28,000,000,000	28,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
-Thặng dư vốn cổ phần	412A	0	0
- Vốn bổ sung từ lợi nhuận	412B	0	0
- Vốn bổ sung từ nguồn khác	412C	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-10,558,979,958	-13,466,549,925
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430	0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440	39,469,424,221	86,075,124,023
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán		0	0
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1	0	0
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2	0	0
3. Tài sản nhận ký cược	3	0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4	0	0
5. Ngoại tệ các loại	5	0	0
6. Chứng khoán lưu ký	6	116,316,090,000	118,677,060,000
6.1 Chứng khoán giao dịch	7	116,316,090,000	118,677,060,000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	8	2,334,700,000	892,700,000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	9	113,981,390,000	117,784,360,000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	10	0	0
6.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	11	0	0
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	12	0	0
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	13	0	0
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	14	0	0
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	15	0	0
6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	16	0	0
6.3 Chứng khoán cầm cố	17	0	0
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	18	0	0

Tài sản	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	19	0	0
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	20	0	0
6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	21	0	0
6.4 Chứng khoán tạm giữ	22	0	0
6.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	23	0	0
6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	24	0	0
6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	25	0	0
6.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	26	0	0
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	27	0	0
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	28	0	0
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	29	0	0
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	30	0	0
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	31	0	0
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	32	0	0
6.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	33	0	0
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	34	0	0
6.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	35	0	0
6.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	36	0	0
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	37	0	0
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	38	0	0
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	39	0	0
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	40	0	0
6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	41	0	0
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	42	0	0
6.8.1 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	43	0	0
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	44	0	0
6.8.3 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	45	0	0
6.8.4 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	46	0	0
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	47	0	0
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	50	0	0
7.1 . Chứng khoán giao dịch	51	0	0
7.1.1 . Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	52	0	0
7.1.2 . Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	53	0	0
7.1.3 . Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	54	0	0
7.1.4 . Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	55	0	0
7.2 . Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	56	0	0
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	57	0	0
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	58	0	0
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	59	0	0
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	60	0	0
7.3. Chứng khoán cầm cố	61	0	0
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	62	0	0

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH*Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	1		5,910,132,931	
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.1		2,309,529,746	
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.2		(4,492,796,960)	
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.3		0	
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.4		0	
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5		0	
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.6		0	
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	1.7		0	
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8		0	
- Doanh thu khác	1.9		8,093,400,145	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		40,972,562	
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh(10=01-02)	10		5,869,160,369	
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		6,570,649,292	
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh(20 =10-11)	20		(701,488,923)	
6. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25		2,201,237,067	
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20-25)	30		(2,902,725,990)	
8. Thu nhập khác	31		4,227,393	
9. Chi phí khác	32		9,071,370	
10. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(4,843,977)	
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2,907,569,967)	
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	0	
13. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.2	0	
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50- 51 -52)	60		(2,907,569,967)	
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập biểu



Nguyễn Cẩm Vân

Trưởng phòng Kế toán



Nguyễn Thu Huyền

Ngày 30 tháng 06 năm 2009

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: 168 Ngọc Khánh - Phường Giảng Võ - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Công ty thực hiện các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán
3. **Tổng số lao động**: 25 người. Trong đó nhân viên quản lý: 5 người.
4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm:

Niên độ kế toán của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của đơn vị và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ báo cáo phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt nam và các quy định hiện hành tại Việt nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Theo hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: 168 Ngọc Khánh - Phường Giảng Võ - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):** TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị TSCĐ và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- **Phương pháp khấu hao TSCĐ áp dụng:** TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ- BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính. thời gian như sau:

Nhóm TSCĐ

Thiết bị, dụng cụ quản lý

Số năm

3-8 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Được ghi nhận theo giá gốc và tính giá bán ra theo phương pháp Bình quân gia quyền tháng.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT- BTC ngày 27 tháng 2 năm 2006. Cụ thể thực hiện việc hoàn nhập dự phòng chứng khoán của công ty vào ngày 30/06/2009 được thể hiện trên Phụ lục số 01/TMBCTC QI-QII/2009 kèm theo.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- * Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh.
- * Chi phí khác:
- * Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp phân bổ đường thẳng, thời gian nhiều nhất là 2 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ căn cứ vào các chứng từ kế toán, kế hoạch sửa chữa phát sinh trong kỳ.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: được ghi nhận theo theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: 168 Ngọc Khánh - Phường Giảng Võ - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

* Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu phù hợp với vốn đăng ký theo Giấy phép đăng ký kinh doanh và theo Điều lệ công ty.. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu , phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

* Nguyên tắc ghi nhận đánh giá lại tài sản:

* Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ.

* Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN bị hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và tương đương tiền:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tiền mặt	624.911.380	130.107.259
2 Tiền gửi ngân hàng		
- NH Đầu tư phát triển Hà Thành	5.164.054	363.009.026
- NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Láng hạ	1.056.900	1.056.900
- NH Habubank Chi nhánh Vạn Phúc	2.774.529	2.774.529

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: 168 Ngọc Khánh - Phường Giảng Võ - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- NH Thái Bình Dương Chi nhánh Hà Nội (Nay là NH TMCP Việt Nam Tín Nghĩa)	1.930.808.234	1.749.649
- NH TMCP Quân Đội	6.443.208	1.152.306
-NH TMCP An Bình	2.858.962	2.858.962
Cộng	1.949.105.887	372.601.372

3. Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán

- Tiền gửi tại ngân hàng TMCP Thái Bình Dương	43.313.998.548	5.663.920.248
- Tiền gửi tại ngân hàng TMCP Quân đội	8.072.672.420	6.404.759.355
- Tiền gửi tại ngân hàng ACB		4.000.000.000
Cộng	51.386.670.968	16.068.679.603

4. Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

- Tiền gửi tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	14.062.891.338	2.942.047.154
Cộng	14.062.891.338	2.942.047.154

02. Hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng		

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Của Công ty Chứng khoán	309.108	9.572.898.000
- Cổ phiếu	289.108	9.446.898.000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	20.000	126.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: 168 Ngọc Khánh - Phường Giảng Võ - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Cửa nhà đầu tư	41.378.374	1.174.310.510.000
- Cổ phiếu	40.642.114	1.169.261.040.000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	736.260	5.049.470.000

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường tăng giảm		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Chứng khoán thương mại	99.286	1.641.132.036		1.021.532.036	619.600.000	
II. Chứng khoán đầu tư						
-CK sẵn sàng để bán	263.337	11.741.083.240				
-Ck nắm giữ đến ngày đáo hạn	301	449.500.000				
III. Đầu tư góp vốn						
- Đầu tư vào công ty con						
- Vốn góp liên doanh liên kết						
IV. Đầu tư tài chính khác						

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: 168 Ngọc Khánh - Phường Giảng Võ - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**05. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ	2.270.002.637		175.412.985	2.445.415.622
+ Mua sắm mới				64.146.936
+ Đầu tư XD CB hoàn thành				
+ Tăng khác				
+ Chuyển sang bất động sản đầu tư				
+ Thanh lý, nhượng bán				
+ Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	2.270.002.637		175.412.985	2.509.562.558
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	755.754.270		92.091.819	847.846.089
+ Khấu hao trong kỳ	235.161.084		29.235.498	264.396.582
+ Tăng khác				
+ Chuyển sang bất động sản đầu tư				
+ Thanh lý, nhượng bán				
+ Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	990.915.354		121.327.317	1.112.242.671
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Số đầu kỳ	1.514.248.367		83.321.166	1.597.569.533
Số cuối kỳ	1.279.087.283		54.085.668	1.397.319.887

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: 168 Ngọc Khánh - Phường Giảng Võ - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**06. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm sử dụng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Số dư đầu kỳ</i>			450.390.750		450.390.750
+ Mua trong năm					
+ Tạo ra từ nội bộ công ty					
+ Tăng do hợp nhất kinh doanh					
+ Tăng khác					
+ Thanh lý, nhượng bán					
+ Giảm khác					
<i>Số dư cuối kỳ</i>			450.390.750		450.390.750
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu kỳ</i>			173.246.518		173.246.518
Khấu hao trong kỳ			23.082.162		23.082.162
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác		-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>			196.328.680		196.328.680
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
<i>Số đầu kỳ</i>	-	-	277.144.232	-	277.144.232
<i>Số cuối kỳ</i>			254.062.070		254.062.070

07. Chi phí trả trước dài hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí cải tạo văn phòng	20.189.710	80.758.834
Vách ngăn văn phòng	3.070.035	5.372.559
02 bộ máy tính		
Máy tính P4.306		
Thiết bị mạng, tủ mạng		
Mua máy điều hòa Nagakawa	5.191.309	6.303.808
Máy đóng gáy xoắn+ máy in màu	7.713.852	9.256.623
Màn hình LCD Samsung	4.867.498	5.678.749
Camera, cửa thẻ từ	6.473.752	7.552.710
Cộng	47.506.156	114.923.284

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: 168 Ngọc Khánh - Phường Giảng Võ - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

- Thuế GTGT
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu kỳ****09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- TS thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- TS thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- TS thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu kỳ****b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu kỳ****10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

- Tiền nộp ban đầu: **120.000.000**
- Tiền nộp bổ sung: **337.125.622**
- Tiền lãi phân bổ trong năm: **12.719.724**

11. Các khoản phải thu: Theo Phụ lục 02/TMBCTC QI-QII/2009 đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: 168 Ngọc Khánh - Phường Giảng Võ - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**12. Các khoản người mua ứng trước:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- CTCP Alphanam Cơ điện	15.000.000	15.000.000
-CTCP D.P.T	36.000.000	36.000.000
-CT Đầu tư Phát triển Điện lực và Hạ tầng	85.000.000	85.000.000
-CTCP Tập đoàn TVT	9.000.000	
Cộng	145.000.000	136.000.000

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	(5.491.000)	165.157.000
-Bảo hiểm xã hội	9.693.476	-
-Tiền lương CBCNV tháng 3/09		149.232.651
-Các khoản phải trả, phải nộp khác	187.572.470	-
+ NH TMCP Thái Bình Dương (nay là NH TMCP Việt Nam Tín Nghĩa)		-
+Vay ngắn hạn	5.804.622.536	4.000.000.000
-Tiền gửi giao dịch CK của nhà đầu tư	65.400.276.466	17.578.014.528
Cộng	71.396.673.948	21.892.404.179

14. Phải trả dài hạn nội bộ:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-Vay dài hạn nội bộ		
-Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

15. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a.Vay dài hạn		
-Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: 168 Ngọc Khánh - Phường Giảng Võ - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**16. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	28.000.000.000			28.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần				
3. Vốn khác của chủ sở hữu				
4. Cổ phiếu quỹ				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
7. Quỹ đầu tư phát triển				
8. Quỹ dự phòng tài chính				
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(10.558.979.958)			(13.466.549.925)
Tổng cộng	17.441.020.042			14.533.450.075

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: VNĐ

Kỳ này**Kỳ trước**

1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)

-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại(Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế tghu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: 168 Ngọc Khánh - Phường Giảng Võ - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược		
- Tiền gửi giao dịch CK của nhà đầu tư	65.400.276.466	17.578.014.528

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các kỳ báo cáo trước)

MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP.

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu vốn:			
- Tài sản cố định/ Tổng tài sản	%	1.90	
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản	%	97.21	
2. Tỷ suất lợi nhuận:			
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%		
- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn	%		
3. Tình hình tài chính:			
- Tỷ lệ nợ phải trả / Tổng tài sản	%	83.11	
- Khả năng thanh toán	lần		
Hiện thời: TSLĐ/Nợ ngắn hạn		1.16	
Thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn		1.16	
Thanh toán bằng tiền: Tiền và tương đương tiền /Nợ ngắn hạn		0.95	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: 168 Ngọc Khánh - Phường Giảng Võ - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Những thông tin khác:

- Trong quý Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán: 7.689.051.037 đồng.

Trưởng phòng Kế toán



Nguyễn Thu Huyền

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2009

Tổng Giám đốc



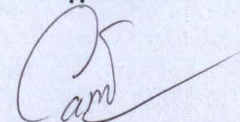
Nguyễn Đức Anh

BẢNG HOÀN NHẬP DỰ PHÒNG CHỨNG KHOÁN ĐẾN 30/06/2009

STT	Mã CK	CHỨNG KHOÁN	BẢNG TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG ĐẦU KỲ			BẢNG HOÀN NHẬP DỰ PHÒNG CUỐI KỲ		
			Số dự phòng giảm giá đầu kỳ	SL CK cần lập dự phòng	Giá trị sổ sách	Giá/cp	SL còn đến ngày 30/6/09	Số hoàn nhập kỳ này
1	ABT	CP CTYCP XNK thủy sản Bến tre	357,600	8	552,000	44,700	8	-
2	ACB	Cổ phiếu NH TMCP á Châu	22,451,300	423	34,253,000	53,076	23	21,230,544
3	AGF	CP CTY CP XNK thủy sản An Giang	142,800	2	172,800	71,400	2	-
4	BCC	CP CTY xi măng Bim Sơn	478,500	55	1,100,000	8,700	55	-
5	BHS	Công ty Cổ phần Đường Biên Hoà	451,265	14	685,065	32,233	4	322,332
6	BMI	CP Bảo Minh	1,023,800,000	11,700	1,222,700,000	87,504	-	1,023,800,000
7	BVS	CP CTY CP CK Bảo Việt	18,992,195	150	22,292,195	126,615	50	12,661,463
8	CIC	công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng COTEC	2,580,000	50	2,975,000	51,600	50	-
9	CTN	CK CTY CP XD công trình ngầm	3,966,000	120	5,382,000	33,050	20	3,305,000
10	DAE	Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP.Đà Nẵng	4,980,000	50	5,535,000	99,600	50	-
11	DHG	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	2,972,000	8	3,924,000	371,500	8	-
12	DHI	Công ty Cổ phần In Diên Hồng	7,752,830	227	10,022,830	34,153	27	6,830,687
13	DMC	CK CTY CP XNK Y tế Domesco	527,500	5	780,000	105,500	5	-
14	DRC	CK CTY CP cao su đà nẵng	310,000	3	360,400	103,333	3	-
15	EBS	Công ty CP Sách giáo dục tại Hà nội	10,369,340	262	13,434,740	39,578	62	7,915,527
16	FPT	CK CTY CPPT đầu tư công nghệ	865,000	7	1,215,000	123,571	7	-
17	GIL	Cổ phiếu CTY CP SXKD & XNK Bình Thạnh	141,830,000	5,000	213,330,000	28,366	-	141,830,000
18	HAP	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	1,645,600	32	2,055,200	51,425	2	1,542,750
19	HNH	CK CTY CP sữa Hà Nội	1,159,000	140	2,601,000	8,279	40	827,857
20	ILC	Hợp tác lao động với nước ngoài	2,155,700	70	3,086,700	30,796	70	-
21	ITA	Công ty cổ phần khu công nghiệp Tân Tạo	1,953,200	28	2,706,400	69,757	8	1,395,143
22	KHP	Công ty cổ phần điện lực Khánh Hoà	543,000	18	732,000	30,167	8	301,667
23	LTC	Công ty Cổ phần điện nhẹ viễn thông	3,933,800	100	4,913,800	39,338	-	3,933,800
24	MHC	Công ty Cổ phần hàng hải Hà Nội	218,500	5	257,500	43,700	5	-
25	MPC	CP CTY CP thủy hải sản Minh Phú	1,060,809	20	1,290,809	53,040	-	1,060,809
26	POT	Cổ phiếu CTY CP thiết bị bưu điện	2,315,745	172	3,846,545	13,464	72	1,346,363
27	PPC	CP Nhiệt điện Phả Lại	308,902	15	589,402	20,593	5	205,935

28	PVE	Cty CP Tư vấn đầu tư và Thiết kế dầu khí	7,824,000	80	9,088,000	97,800	80	-
29	PVF	Tổng Cty Tài Chính cổ phần Dầu khí VN	245,500,000	5,000	343,000,000	49,100	-	245,500,000
30	REE	CK CTY CP cơ điện lạnh	1,758,303,500	28,000	2,340,703,500	62,797	-	1,758,303,500
31	RIC	Công ty CP Quốc tế Hoàng Gia	738,300	19	1,063,200	38,858	19	-
32	SAM	CTY CP cáp và vật liệu viễn thông	1,351,943,687	20,009	1,630,068,787	67,567	9	1,351,335,586
33	SAP	Công ty CP in Sách giáo khoa tại TP HCM	6,091,909	110	7,015,909	55,381	10	5,538,099
34	SBT	CTY CP Mía đường BOURBON Tây Ninh	6,600,000	2,000	23,600,000	3,300	-	6,600,000
35	SC5	CTY CP Xây dựng số 5	2,298,411,420	19,908	2,718,470,220	115,452	8	2,297,487,807
36	SD6	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	5,912,800	76	7,220,000	77,800	76	-
37	SD9	CTY CP Sông Đà 9	47,633,200	860	68,703,200	55,387	60	44,309,953
38	SDA	Công ty CP cung ứng nhân lực QT và TM Sông Đà	5,645,000	65	7,075,000	86,846	65	-
39	SJC	Công ty CP Sông Đà 1.01	3,141,000	51	3,906,000	61,588	51	-
40	SJE	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	9,837,500	175	12,690,000	56,214	75	5,621,429
41	SSI	CTY CP Chứng khoán Sài Gòn	274,714	5	418,714	54,943	5	-
42	STB	CK NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	70,733	5	162,733	14,147	5	-
43	TDH	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	732,600	12	1,077,000	61,050	2	610,500
44	TLT	Công ty CP gạch men Thăng Long Viglacera	2,122,500	75	2,587,500	28,300	75	-
45	TMC	Công ty CP thương mại XNK Thủ Đức	152,800	6	284,250	25,467	6	-
46	TMS	Công ty CP kho vận giao nhận ngoại thương	106,800	4	266,000	26,700	4	-
47	TPH	Công ty cổ phần SGK tại TP.Hà Nội	1,870,000	56	2,490,000	33,393	56	-
48	VC7	Công ty CP Xây dựng số 7	2,330,000	100	3,400,000	23,300	-	2,330,000
49	VGS	Công ty Cổ phần ống thép Việt Đức	741,000,000	30,000	1,050,000,000	24,700	-	741,000,000
50	VIP	CK CTY CP vận tải xăng dầu VIPCO	245,400	6	306,000	40,900	6	-
51	VNC	Cổ phiếu CTY CP giám định VINACONTROL	375,000	50	1,000,000	7,500	50	-
52	VTs	Công ty Cổ phần gốm từ sơn Viglacera	2,666,000	140	7,244,000	19,043	40	1,904,286
CỘNG			7,757,649,449	125,496	9,802,633,399		1,286	7,689,051,037

Lập biểu


Nguyễn Cẩm Vân

Trưởng phòng kế toán


Nguyễn Thu Huyền

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU ĐẾN 30/06/2009

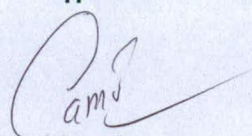
Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	5,063,372,750	154,176,750	-	81,751	81,751	338,933,960	154,176,750	-	-
+ Cty TNHH TM&DV Trần Anh	154,176,750	154,176,750				154,176,750	154,176,750		
+ Cty Giải pháp phần mềm LEGATEK	45,000,000					45,000,000			
+ NH TMCP Thái Bình Dương				81,751	81,751	-			
+ Phải thu từ HĐ R002/2007/TN-PSC	4,864,196,000				4,864,196,000				
+ Ứng trước 50% cho Navisoft (phần mềm thông sàn)				76,000,000		76,000,000			
+ Ứng trước 50% cho Navisoft (phần mềm Upcom)				44,500,000		44,500,000			
+ Ứng trước 30% cho Mitech				19,257,210		19,257,210			
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	129,826,795	-	-	142,083,565	141,657,391	130,252,969	-	-	-
- Phải thu của Sở (TT) Giao dịch chứng khoán									
- Phải thu của khách hàng về giao dịch chứng khoán	63,126,795	-	-	142,083,565	140,957,391	64,252,969		-	-
+ Phí giao dịch bán CK ngày 26,29,30/06	16,126,795			35,866,365	30,740,191	21,252,969			
+ Bán chứng khoán tự doanh (TK 28)	-			23,000,000		23,000,000			
+ TK thử nghiệm Lý thanh Đức	20,000,000					20,000,000			
+ Hạch toán thừa TK 037C002168	27,000,000				27,000,000	-			

+Hạch toán thiếu hoàn trả ứng trước TK 037C001453				83,217,200	83,217,200	-			
- Phải thu tổ chức phát hành(bảo lãnh phát hành) chứng khoán	63,000,000	-	-	-	-	63,000,000		-	-
+ Công ty CP Cầu Xây	63,000,000					63,000,000			
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	3,700,000	-	-	-	700,000	3,000,000		-	-
+ TT Lưu ký CK Tp HCM	700,000				700,000	-			
+ TT Lưu ký CK Hà nội	3,000,000					3,000,000			
- Phải thu thành viên khác									
3.Thuế GTGT được khấu trừ									
4.Phải thu nội bộ	263,488,270	-	-	87,048	-	263,575,318		-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt	263,488,270					263,488,270			
- Thu tiền BHXH của Nguyễn Việt Hà				87,048		87,048			
5.Phải thu khác	20,727,530			3,525,750	20,727,530	3,525,750			
Tổng cộng	5,477,415,345	154,176,750	-	145,778,114	162,466,672	736,287,997		-	-

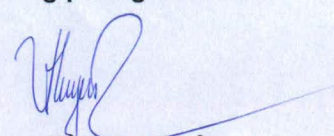
Trong đó:

- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán
- Số phải thu bằng ngoại tệ

Lập biểu


Nguyễn Cẩm Vân

Trưởng phòng kế toán

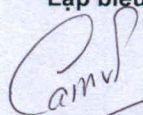

Nguyễn Thu Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009

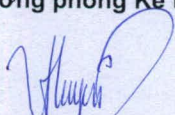
Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		0	0
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	1	243,375,085	0
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	2	728,694,271	0
3. Tiền chi nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	5	187,505,948	0
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	6	775,508,133,258	0
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	98	205,204,551	0
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	99	6,332,449	0
5. Tiền chi giao dịch chứng khoán khách hàng	7	739,369,774,199	0
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	8	0	0
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	9	0	0
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	10	9,139,757,210	0
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	968,823,985	0
10. Tiền chi trả lãi vay	12	794,365,108	0
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	0	0
12. Tiền thu khác	14	206,759,583	0
13. Tiền chi khác	15	426,688,973	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KDCK	20	24,541,530,334	0
		0	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	64,146,936	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	0	0
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	81,231,040	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17,084,104	0
		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CPDN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	23,944,165,231	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	23,944,165,231	0
		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	48,502,779,669	0
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19,535,949,697	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60)	70	68,038,729,366	0

Lập biểu



Nguyễn Cẩm Vân

Trưởng phòng Kế toán



Nguyễn Thu Huyền

Ngày 30 tháng 06 năm 2009

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Anh